



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 24 (12/06-16/06/23)

*Cập nhật danh mục ETF FTSE Vietnam và ETF VNM
Quý 2 năm 2023*

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Canh chốt lãi từng phần trong phiên tăng mạnh tiến về cản 1,150 điểm*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật danh mục ETF FTSE Vietnam và ETF VNM Quý 2 năm 2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV bơm ròng*
4. PTKT VN-INDEX: *Vượt SMA200, VN-Index tiếp tục đà tăng trước áp lực chốt lãi ngắn hạn*
5. TIN VĨ MÔ: *Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Hoa Kỳ cao hơn dự kiến*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Y tế +6.49%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Canh chốt lãi từng phần trong phiên tăng mạnh tiến về cản 1,150 điểm*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1107.53	1.53%
GTGD/phiên (tỷ VND)	16,600.21	20.37%
Khối ngoại (tỷ VND)	-482.74	
HNX-INDEX	227.60	0.69%
GTGD/phiên (tỷ VND)	1939.18	8.43%
Khối ngoại (tỷ VND)	91.24	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4298.86	0.11%	0.39%	4.07%
EU (EURO STOXX)	4289.79	-0.18%	-0.78%	-0.65%
China (SHCOMP)	3231.41	0.55%	0.04%	-1.25%
Japan (NIKKEI)	32265.17	1.97%	2.35%	9.79%
Korea (KOSPI)	2641.16	1.16%	2.80%	5.79%
Singapore (STI)	3186.97	0.01%	0.65%	-1.32%
Thailand (SET)	1555.11	-0.28%	2.22%	-0.78%
Phillipines (PCOMP)	6507.15	-0.49%	-0.07%	-1.08%
Malaysia (KLCI)	1376.08	0.10%	-0.50%	-3.45%
Indonesia (JCI)	6694.02	0.42%	0.92%	-1.27%
Vietnam (VNIndex)	1107.53	0.56%	1.53%	3.81%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2312	1074.90	-2.36%	16,495	51,749
VN30F2305	1090.50	-0.94%	128	2,636
VN30F2306	1095.30	-0.50%	7	347
VN30F2309	1081.50	-1.76%	10	321

TTCK VIỆT NAM

Luân chuyển dòng cổ phiếu và ngành nhịp nhàng

VN-Index tiếp tục duy trì đà tăng 1.5% trong tuần. Độ rộng tăng điểm duy trì với 58% cổ phiếu và 15/19 ngành tăng điểm. Áp lực chốt lãi xuất hiện nhưng dòng tiền tăng trưởng và luân chuyển tích cực tiếp tục củng cố xu hướng của chỉ số và cải thiện thanh khoản. Vận động dòng tiền đã đẩy một số ngành chưa tăng hoặc có nhịp nghỉ trước đó như Y tế, Ô tô và phụ tùng và Tài nguyên cơ bản tăng trên 5% trong khi Hóa chất, Bảo hiểm và Hóa chất giảm nhẹ. Xu hướng chốt lãi ở những dòng cổ phiếu nóng kèm theo sự luân chuyển dòng tiền sang các cổ phiếu vốn hóa lớn khá nhịp nhàng đã thu hút dòng tiền mới và giúp thanh khoản đột biến. Trong tuần tới, HĐTL đáo hạn và ETF cơ cấu danh mục là yếu tố gây nhiễu và khó dự đoán. Dù vậy, với dòng tiền tăng trưởng, cơ hội thị trường vẫn ở phía trước những nhịp rung lắc ngắn hạn là thời điểm cân nhắc mua vào cho hoạt động giao dịch ngắn hạn.

Bộ GTVT đã công bố lịch khởi công loạt đại dự án và đường vành đai. Các dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Biên Hòa - Vũng Tàu, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội và Vành đai 3 TP.HCM có thời gian khởi công từ 17/6 – 30/6/2023. Riêng vành đai 4 Vùng thủ đô, UBND thành phố Hà Nội sẽ báo cáo kế hoạch khởi công khi đủ điều kiện theo quy hoạch. Trước đó Chính phủ đã ra nghị quyết triển khai các dự án trước ngày 30/6. Giải ngân đầu tư công theo báo cáo Bộ tài chính ước đạt 20.8% kế hoạch, giảm nhẹ cùng kỳ và chỉ có 8 bộ và 23 địa phương đạt trên 25%. Việc triển khai đồng loạt các dự án đúng tiến độ là yếu tố quan trọng đẩy nhanh tốc độ giải ngân trong 6 tháng cuối năm.

TTCK THẾ GIỚI

Thị trường kỳ vọng nhiều vào khả năng FED giữ nguyên lãi suất

TTCK Hoa Kỳ giảm nhẹ trong tuần chờ dữ liệu lạm phát để dự báo hướng đi tiếp theo của FED. Các chỉ số CK tăng giảm trái chiều với biên độ thấp, S&P 500 nhích nhẹ đạt đỉnh mới trong năm 2023. Các dấu hiệu kinh tế cho thấy lạm phát giảm dần trong khi đơn xin trợ cấp thất nghiệp cao nhất từ tháng 10/2021 làm tăng kỳ vọng FED giữ nguyên lãi suất lên mức 72% theo CME. TTCK Châu Âu hồi phục, EU600 tăng 1.2% với sự trở lại của các thị trường chủ chốt. TT Châu Á tiếp tục hồi phục với mức tăng ấn tượng 2.2% của thị trường Nhật Bản. Chỉ số DXY giảm lại 0.6% kéo theo sự phục hồi nhẹ của các kim loại quý. Chỉ số hàng hóa tăng lại 2%, đóng góp chủ yếu từ mức hồi phục các kim loại. Giá quặng sắt tăng 7%, ghi nhận mức tăng 4.7% từ đầu tháng.

Thỏa thuận trần nợ Hoa Kỳ được ban hành 3/6, theo đó đạo luật mới đình chỉ trần nợ công 31.4 nghìn tỷ hiện tại tới năm 2025. Đạo luật này cho phép Bộ Tài chính vay tiền cho đến đầu năm 2025 nhằm tránh khả năng vỡ nợ. Giới hạn trần nợ được thiết lập ở bất kỳ mức nào vào thời điểm thỏa thuận đình chỉ hết hạn. Bộ tài chính dự báo bán khoảng 1,000 tỷ giá trái phiếu đến cuối quý III. Thời điểm hiện tại, các ngân hàng đang có nhu cầu thấp với trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ do lợi tức không cao bằng lãi suất cho vay. Do vậy nỗi lo trần nợ được giải tỏa thì nỗi lo phát hành trái phiếu ào ạt sẽ hút thanh khoản của thị trường. Thị trường cổ phiếu sẽ hạn chế cơ hội và khó có sự bùng nổ tăng giá nếu như thanh khoản cạn kiệt.

Chú thích: * tỷ VNĐ
^ hợp đồng

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật danh mục ETF FTSE Vietnam và ETF VNM Quý 2 năm 2023

- Ngày 02/06/2023, FTSE đã công bố danh mục FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index, theo đó:

FTSE đã không thêm mới cổ phiếu nào và loại bỏ cổ phiếu NVL, OCB ra khỏi danh mục FTSE Vietnam All-share. Đối với bộ chỉ số FTSE Vietnam Index không thêm mới cổ phiếu nào và loại bỏ cổ phiếu NVL - do cổ phiếu này đang trong diện cảnh báo.

- Ngày 09/06/2023, MarketVector cũng đã công bố danh mục các cổ phiếu thành phần thuộc bộ chỉ số MarketVector Local Vietnam Index theo đó thêm mới cổ phiếu EIB và không loại bỏ cổ phiếu nào.

- Ngày 16/06/2023, 02 quỹ ETF tham chiếu tương ứng theo 2 bộ chỉ số sẽ hoàn thành việc cơ cấu danh mục.

Trên cơ sở đó, danh mục Quỹ ETF VNM và FTSE Vietnam dự kiến thay đổi đối với các cổ phiếu Việt Nam như sau:

DỰ BÁO SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU MUA/BÁN CỦA ETF FTSE VÀ VNM QUÝ 2/2023										
Mã CK	MackeyVector Vietnam			FTSE Vietnam			Tổng			
	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng mới	SLCP mua/bán	SLCP mua/bán (Cổ phiếu)	KLGD trung bình 1 tháng	Số phiên GD dự kiến	Ghi chú
VIC	6.97%	8.00%	2,484,805	11.98%	12.32%	530,785	3,015,590	2,585,207	1.17	
VCB	5.78%	6.00%	276,193	9.03%	9.50%	385,075	661,268	887,736	0.74	
EIB	0.00%	1.76%	10,744,191	1.71%	1.66%	(-180,172)	10,564,019	14,724,356	0.72	Thêm mới trong MarketVector
VNM	6.08%	7.00%	1,764,082	8.86%	8.74%	(-144,423)	1,619,659	2,376,848	0.68	
MSN	4.62%	5.00%	626,728	9.08%	8.90%	(-188,388)	438,340	1,631,893	0.27	
VHM	8.10%	8.00%	(-227,334)	13.52%	14.05%	777,207	549,873	2,325,644	0.24	
HPG	6.20%	6.50%	1,652,885	12.15%	12.82%	2,390,066	4,042,950	20,198,535	0.20	
KBC	1.73%	1.73%	(-6,276)	1.93%	2.31%	1,121,497	1,115,222	10,072,383	0.11	
POW	1.81%	1.71%	(-933,648)	1.20%	1.46%	1,557,831	624,183	8,071,771	0.08	
SHB	2.51%	2.70%	1,989,749	2.08%	2.03%	(-330,976)	1,658,773	30,758,395	0.05	
DXG	0.70%	0.76%	543,435	0.82%	0.88%	359,047	902,482	19,374,487	0.05	
VCG	1.08%	1.19%	625,111	0.82%	0.76%	(-238,574)	386,537	10,195,240	0.04	
DIG	1.58%	1.57%	(-85,299)	1.16%	1.27%	443,243	357,944	23,038,294	0.02	
SHS	1.22%	1.18%	(-418,411)	0.00%	0.00%	0	(-418,411)	24,683,121	(-0.02)	
VND	4.80%	4.42%	(-2,562,945)	2.11%	2.52%	1,746,492	(-816,453)	32,397,802	(-0.03)	
KDC	1.31%	1.28%	(-54,216)	0.00%	0.00%	0	(-54,216)	1,473,682	(-0.04)	
TCH	0.81%	0.78%	(-407,312)	0.00%	0.00%	0	(-407,312)	8,745,254	(-0.05)	
PVS	1.19%	1.10%	(-369,206)	0.00%	0.00%	0	(-369,206)	7,597,260	(-0.05)	
HSG	1.08%	0.90%	(-1,346,153)	0.89%	0.93%	487,920	(-858,234)	16,396,953	(-0.05)	
GEX	1.78%	1.63%	(-986,201)	1.51%	1.48%	(-140,110)	(-1,126,311)	20,100,479	(-0.06)	
PVD	0.96%	0.97%	71,499	1.20%	1.07%	(-441,310)	(-369,811)	6,005,398	(-0.06)	
HAG	0.93%	0.93%	(-949,904)	0.00%	0.00%	0	(-949,904)	13,157,994	(-0.07)	
KDH	0.80%	0.75%	(-196,126)	0.00%	0.00%	0	(-196,126)	2,605,468	(-0.08)	
HUT	0.87%	0.83%	(-304,354)	0.00%	0.00%	0	(-304,354)	3,114,852	(-0.10)	
DGC	2.22%	2.07%	(-302,485)	2.19%	2.18%	(-17,272)	(-319,757)	3,127,645	(-0.10)	
PDR	1.44%	1.31%	(-992,050)	0.00%	0.00%	0	(-992,050)	9,600,747	(-0.10)	
SSI	5.63%	5.50%	(-649,589)	5.47%	4.81%	(-2,122,505)	(-2,772,094)	20,596,135	(-0.13)	
DPM	1.14%	1.14%	(-10,420)	1.19%	1.07%	(-305,748)	(-316,168)	2,309,657	(-0.14)	
VCI	2.81%	2.61%	(-739,429)	1.90%	1.93%	63,778	(-675,651)	4,800,184	(-0.14)	
DCM	0.95%	0.86%	(-440,841)	0.00%	0.00%	0	(-440,841)	2,984,416	(-0.15)	
HNG	0.59%	0.56%	(-808,344)	0.00%	0.00%	0	(-808,344)	5,019,534	(-0.16)	
IDC	1.56%	1.40%	(-489,600)	0.00%	0.00%	0	(-489,600)	3,002,338	(-0.16)	
VPI	1.63%	1.55%	(-190,737)	0.00%	0.00%	0	(-190,737)	1,024,350	(-0.19)	
BVH	1.19%	1.14%	(-135,636)	0.00%	0.00%	0	(-135,636)	640,604	(-0.21)	
VIX	1.98%	1.57%	(-4,589,441)	0.00%	0.00%	0	(-4,589,441)	21,261,208	(-0.22)	
HOG	0.77%	0.67%	(-341,359)	0.00%	0.00%	0	(-341,359)	1,580,029	(-0.22)	
VJC	1.90%	1.67%	(-308,411)	2.90%	2.83%	(-58,461)	(-364,872)	1,201,804	(-0.30)	
VHC	1.56%	1.48%	(-174,660)	0.00%	0.00%	0	(-174,660)	543,517	(-0.32)	
SBT	1.33%	1.14%	(-1,402,264)	0.00%	0.00%	0	(-1,402,264)	3,445,188	(-0.41)	
VRE	2.90%	2.63%	(-1,285,721)	4.48%	4.41%	(-218,347)	(-1,504,068)	3,639,150	(-0.41)	
NVL	3.44%	3.31%	(-1,110,155)	1.80%	0.00%	(-10,069,223)	(-11,179,378)	21,124,047	(-0.53)	Loại khỏi FTSE Vietnam
SAB	2.85%	2.72%	(-105,249)	0.00%	0.00%	0	(-105,249)	151,819	(-0.69)	

*Dữ liệu cập nhật tại ngày 09/06/2023

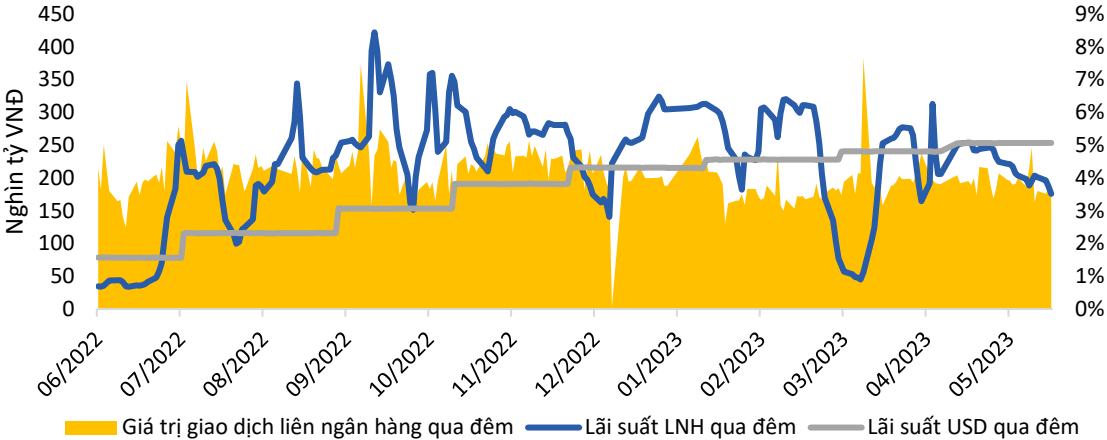
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 16	17/4/2023	21/4/2023	29,591.92	7,285.88	-22,306.04
Tuần 17	24/4/2023	28/4/2023	6,819.29	23,920.82	17,101.53
Tuần 18	1/5/2023	5/5/2023	4,398.93	1,757.18	-2,641.75
Tuần 19	8/5/2023	12/5/2023	60,572.26	5,814.01	-54,758.25
Tuần 20	15/5/2023	19/5/2023	7,103.55	20,000.00	12,896.45
Tuần 21	22/5/2023	26/5/2023	753.48	49,547.41	48,793.93
Tuần 22	29/5/2023	1/6/2023	547.61	25,514.48	24,966.87
Tuần 23	6/5/2023	6/9/2023	1,354.88	16,900.00	15,545.12

Nguồn: BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	3.73%	3.90%	3.99%	4.69%	5.58%	7.28%	8.56%
So với tuần trước	-0.22%	-0.26%	-0.27%	-0.29%	-0.59%	-0.20%	-0.24%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	182,101.67	12,774	2,987	1,020	568	180	25
So với tuần trước	-8.17%	-24.47%	-42.32%	-63.54%	-73.56%	-30.58%	201%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 07/06/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 23, 0 giá trị tín phiếu được phát hành. Đồng thời, SBV không thực hiện mua giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã bơm ròng 15.54 nghìn tỷ đồng.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 3.73%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 182.1 nghìn tỷ VNĐ

PTKT VN-INDEX: *Vượt SMA200, VN-Index tiếp tục đà tăng trước áp lực chốt lãi ngắn hạn*

Đồ thị ngày: Sau 3 phiên giằng co dưới SMA200, VN-Index có phiên giao dịch đột phá cuối tuần cùng với thanh khoản cải thiện. Đây là tín hiệu tích cực kể từ khi VN-Index giảm dưới SMA200 kể từ tháng 19/4/2022. Thanh khoản đang tăng trưởng tốt cho thấy dòng tiền đã tích cực tham gia lại thị trường. Các chỉ báo kỹ thuật cải thiện, RSI sắp đi vào vùng quá mua.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng mạnh từ mức 69 lên 71 điểm, đi vào vùng quá mua.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và mức 0.
- VN-Index giữ trên các đường SMA, giá bám dải bollingerband trên.

Nhận định: Xu hướng tăng điểm của thị trường tiếp tục được củng cố với những phiên tạo gap giá và duy trì trên ngưỡng tâm lý 1,100 điểm trong phiên điều chỉnh. Sau nhiều phiên tăng điểm, TT có một phiên chủ động chốt lãi tuy nhiên điều này chưa ảnh hưởng đến động lực tăng điểm VN-Index về mức 1,125 – 1,150 điểm trong tuần tới. Dù vậy tuần tới hoạt động cơ cấu ETF và HĐTL đáo hạn có thể là yếu tố gây nhiễu và khiến cho diễn biến trong tuần trở lên khó lường hơn.

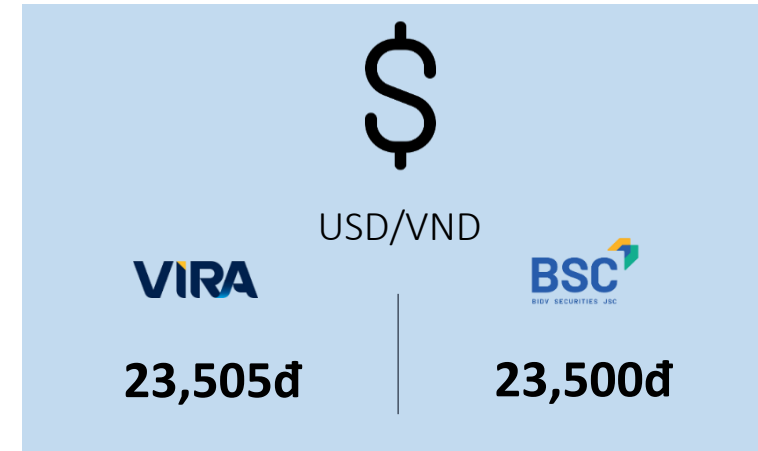
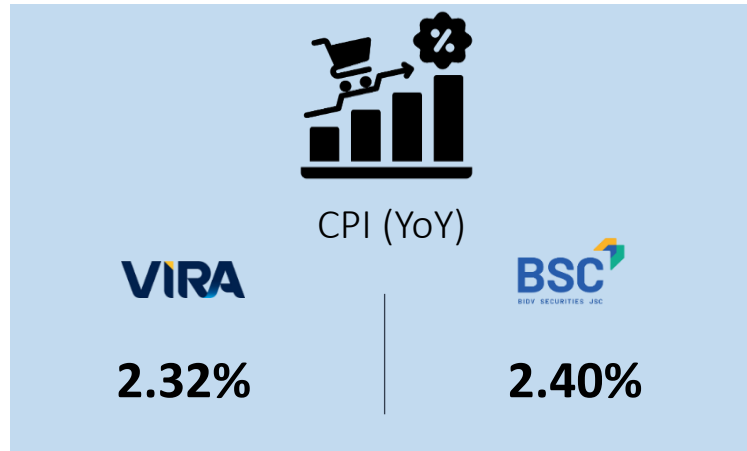
Đồ thị



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Hoa Kỳ cao hơn dự kiến

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĨ MÔ THÁNG 6/2023:



VIỆT NAM:

- Chương trình giám sát năm 2024: Quốc hội sẽ giám sát tối cao về thị trường bất động sản, phát triển nhà ở xã hội và các dự án sân bay Long Thành; đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2017- 2020 và 2021- 2025; đường Vành đai 4- vùng Thủ đô Hà Nội; đường Vành đai 3- Thành phố Hồ Chí Minh...
- Phó thủ tướng: ký Quyết định số 17 ngày 5/6/2023; trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn. Theo quy định mới, các hộ gia đình vùng khó khăn được vay tối đa là 100 triệu đồng/người với lãi suất là 9%/năm.
- Phó Thủ tướng: ký Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 8/6/2023. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu trong giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo, cả nước phải phấn đấu hằng năm tiết kiệm tối thiểu 2,0% tổng điện năng tiêu thụ; giảm tổn thất điện năng trên toàn hệ thống điện dưới 6% vào năm 2025.
- Bộ tài chính: đang thiết kế một gói hỗ trợ người lao động trị giá 23,000 tỉ đồng trích từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để hỗ trợ cho người lao động trong giai đoạn khó khăn này.
- Bộ Tài chính: tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là 809,246 tỷ đồng (vốn trong nước là 776,291 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 29,000 tỷ đồng). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là 796,358.6 tỷ đồng (vốn trong nước là 764,429 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 31,929 tỷ đồng); kế hoạch vốn chưa giao là 12,887 tỷ đồng.

THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: Doanh số bán buôn tháng 4/2023 tăng 0.2%, ít hơn dự kiến 0.4%, nhưng hồi phục so với mức giảm -2.7% trong tháng 3/2023. Hàng tồn kho trong tháng 4/2023 giảm -0.1%.
- Hoa Kỳ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trong tuần kết thúc vào ngày 3/6/2023 ghi nhận mức 261 nghìn, cao hơn so với con số 235 nghìn dự kiến.
- Hoa Kỳ: sự đảo ngược của đường cong lợi suất chính của trái phiếu Hoa Kỳ ngày càng gia tăng và các nhà giao dịch đã hoàn toàn hiểu được kỳ vọng tăng lãi suất của Fed vào tháng 7. Hoán đổi cho thấy Fed dự kiến chỉ có một lần cắt giảm lãi suất 25 bps vào năm 2023 so với mức lãi suất cao nhất.
- Hoa Kỳ: cán cân thương mại quốc tế T4.2023 thâm hụt 74.6 tỷ USD, dự kiến 75.2 tỷ USD.
- Eurozone: PPI tháng 4/2023 -3.2% MoM (tương đương + 1.0% YoY), thấp hơn dự báo -3.1% MoM (tương đương +1.4% YoY). Phần lớn sự sụt giảm trong tháng đến từ giá năng lượng (-10.1%)

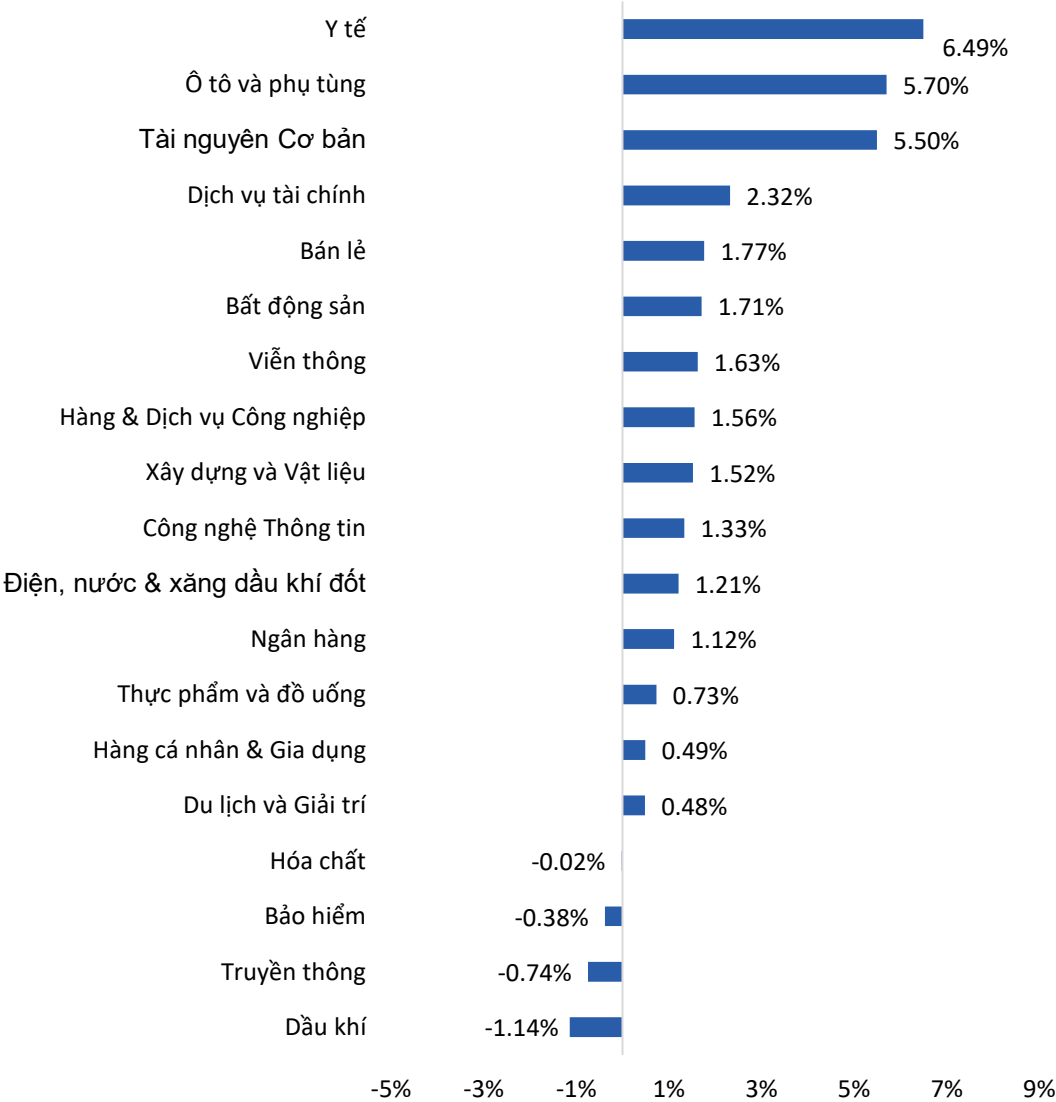
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV từ ngày 22/5 đến 23/6;
- Hợp đồng tương lai đáo hạn và các ETFs cơ cấu giao dịch;
- Các NHTW lớn như FED, ECB, BOJ họp chính sách tiền tệ tháng 6;
- 12/6, FDI Trung Quốc. 13/6, CPI Hoa Kỳ và Đức; Tỷ lệ thất nghiệp Anh. 14/6, GDP, Chỉ số sản xuất công nghiệp, cán cân thương mại Anh; PPI và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 15/6, FED công bố lãi suất và biên bản FOMC; ECB công bố lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ; Doanh thu bán lẻ, Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 16/6, Chính sách tiền tệ của NHTW Nhật; CPI và CPI lõi của EU.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Y tế	4.49%	6.49%	9.59%	DBD	5.13%	PME	0.38%
Ô tô và phụ tùng	1.13%	5.70%	9.65%	VEA	-0.78%	0	0.00%
Tài nguyên Cơ bản	0.54%	5.50%	6.13%	HPG	6.02%	HSG	6.77%
Dịch vụ tài chính	2.36%	2.32%	13.42%	SSI	4.77%	HCM	-1.13%
Bán lẻ	1.81%	1.77%	9.15%	MWG	1.47%	PNJ	-0.54%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	70.17	-1.57%	-2.19%	-4.69%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	74.79	-1.54%	-1.76%	-1.94%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	259.32	-0.75%	3.70%	6.31%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/oz.	1,961.19	-0.22%	0.68%	-3.39%		PNJ
Bạc	USD/oz.	24.29	0.23%	2.91%	-4.37%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1,204.25	1.28%	1.73%	-4.01%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	630.25	0.64%	1.82%	-2.06%		AFX
Sữa	USD/cwt	15.11	-0.26%	-1.18%	-10.49%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	210.30	-0.61%	0.96%	-0.38%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	25.02	-0.28%	2.08%	-3.17%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	186.65	-1.94%	5.04%	1.33%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	8,371.50	0.29%	1.63%	-2.56%	MSN, ACM, BGM	CAV, SAM, TGP, VTH
Thép	CNY/MT	3,691.00	1.07%	1.46%	-0.19%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,268.00	0.60%	0.20%	-2.24%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	800.00	1.91%	5.75%	10.57%		HPG
Than đá	USD/MT	146.65	-0.74%	6.77%	-13.96%	HLC, NBC, TNT, THT	HT1, BCC, PPC, POW
Thép HRC	CNY/MT	531.97	0.89%	0.35%	-2.01%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VCB	5.90%	6.64
VHM	3.93%	2.29
HPG	6.02%	1.89
MSN	5.81%	1.50
GAS	1.85%	0.81
DGC	12.08%	0.65
MBB	2.79%	0.62
BCM	2.56%	0.52
DHG	12.68%	0.46
SSI	4.77%	0.43
Tổng		15.82

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
BID	-2.80%	-1.58
GVR	-4.50%	-0.85
VPB	-1.76%	-0.59
CTG	-1.05%	-0.36
HDB	-2.89%	-0.35
VRE	-1.48%	-0.23
ACB	-1.15%	-0.21
KBC	-3.66%	-0.20
EIB	-2.36%	-0.19
DIG	-4.13%	-0.14
Tổng		-4.70

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
SSI	294.25	
VND	254.49	21.64
VHM	246.51	24.45
VCB	114.75	23.59
KBC	94.69	19.02
HPG	79.66	24.27
KDH	73.69	
HDG	66.84	22.02
VCI	48.09	24.67
VIX	46.83	6.53
Tổng	1,319.80	

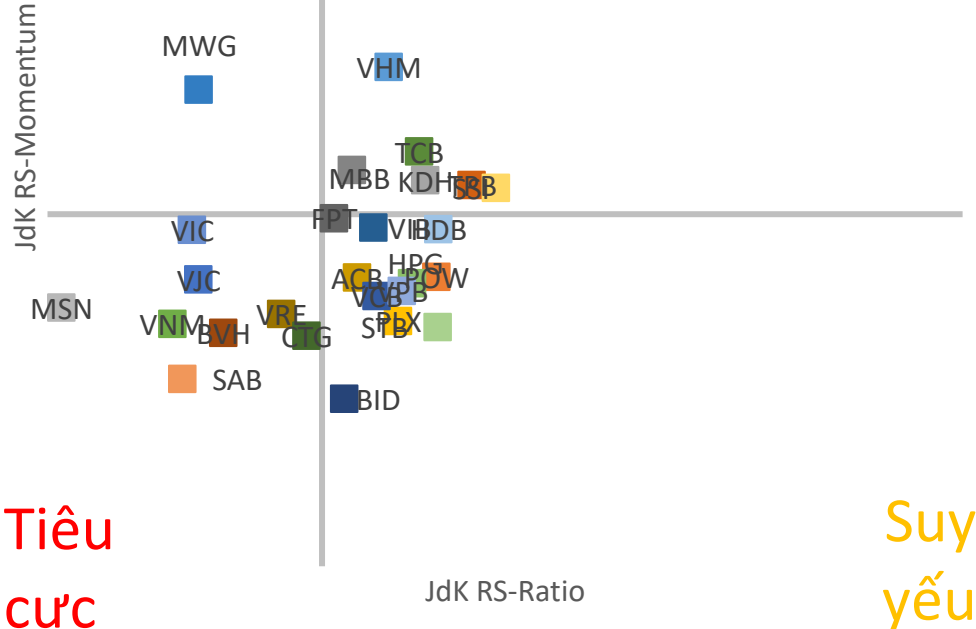
Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
VNM	-626.80	54.69
CTG	-236.55	27.39
ST8	-146.76	14.21
HCM	-117.67	46.53
FUEVFN	-115.11	
BSR	-111.26	41.13
VRE	-96.58	33.22
GEX	-84.80	12.18
MSN	-77.11	29.98
BID	-75.43	
Tổng	-1688.09	

Vận động cổ phiếu VN30			
VHM	103.6526	104.1746	24.02%
KDH	105.6584	100.956	18.02%
BVH	94.62184	96.624	-10.61%
PDR	101.7887	132.3387	42.02%
TPB	108.1894	100.819	19.08%
MBB	101.6562	101.2523	17.73%
TCB	105.3213	101.779	23.19%
GVR	106.1603	103.3242	24.48%
SSI	109.5082	100.7425	32.55%
NVL	92.33578	146.7121	36.45%
MWVG	93.28039	103.5294	9.09%
POW	106.2614	98.21239	7.00%
PLX	104.1711	96.9627	9.51%
VIB	102.8182	99.6151	15.68%
FPT	100.6652	99.88075	7.50%
BID	101.2317	94.74865	-5.75%
HPG	104.9369	98.03301	12.81%
ACB	101.9208	98.19869	6.82%
VCB	102.9901	97.6653	12.92%
HDB	106.3762	99.56712	10.48%
VPB	104.3806	97.8172	0.52%
STB	106.3336	96.78668	15.16%
VJC	93.26164	98.13635	-5.60%
VNM	91.83939	96.87615	-11.56%
VRE	97.79221	97.16168	-7.29%
CTG	99.17031	96.5378	-0.53%
SAB	92.38941	95.30919	-14.93%
MSN	85.77278	97.34221	-4.97%
VIC	92.90145	99.55001	-0.95%
GAS	91.70741	97.4701	-8.94%

Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực



Nguồn: Bloomberg

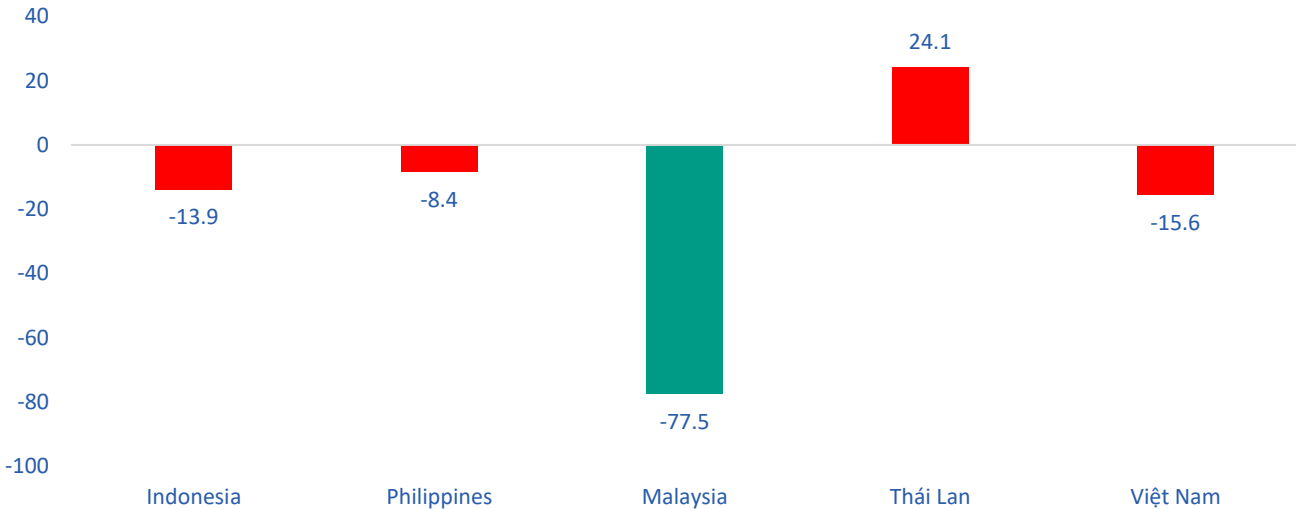
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
Khu vực châu Á				
ASEAN 5	(91.3)	(229.2)	(978.7)	(2,901.5)
Indonesia	-13.9	-13.9	923.7	1369
Philippines	-8.4	-12.9	-59.4	-577.7
Malaysia	-77.5	-102.5	-317.8	-740.7
Thái Lan	24.1	-71.1	-1269.1	-2914.7
Việt Nam	-15.6	-28.8	-256.1	-37.4
Các nước khác	370.2	1,514.4	14,830.3	25,788.4
Hàn Quốc	67.8	377.7	4108.1	9577.7
Đài Loan	56.1	490.7	3142.9	11113.1
Ấn Độ	247.3	647.1	7578.2	5095.7
Sri Lanka	-1	-1.1	1.1	1.9

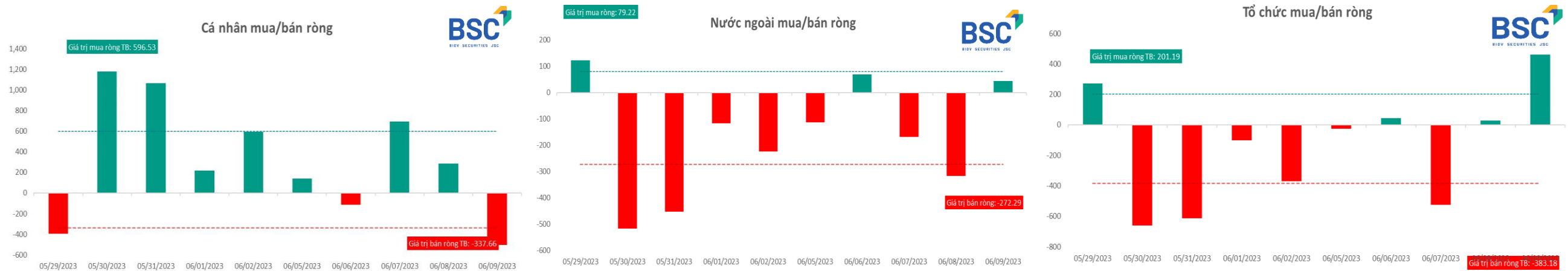


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Feb-23			Mar-23					Apr-23				May-23					Jun-23		Tổng
	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12	W13	W14	W15	W16	W17	W18	W19	W20	W21	W22	W23	
	65.02	15.39	4.01	(9.31)	(5.97)	7.24	16.43	30.15	16.53	3.86	(5.40)	(0.51)	(30.73)	(31.16)	(16.97)	(5.24)	(14.32)	(25.56)	(2.27)	260.63
ETF ngoại	46.77	15.39	(1.69)	(7.95)	5.38	8.24	24.01	35.68	20.38	4.16	0.89	0.10	(23.28)	(31.16)	(8.27)	-	(2.98)	(16.63)	2.70	272.80
Fubon	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	17.81	32.21	14.88	(0.94)	0.18	3.86	0.73	0.36	1.10	0.00	0.00	0.00	(0.19)	71.48
VNM	3.11	0.00	0.59	0.00	1.15	4.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.85)	(4.82)	(18.46)	(1.20)	(4.26)	0.00	0.00	0.01	5.22	68.98
FTSE	4.33	8.90	10.47	0.90	4.23	4.24	-	(3.89)	0.52	-	2.56	1.06	0.77	0.00	0.00	0.00	0.79	0.00	1.52	59.69
iShare	39.33	6.49	(12.75)	(8.85)	-	-	6.20	7.36	4.98	5.10	0.00	0.00	(6.32)	(30.32)	(5.11)	0.00	(3.77)	(16.64)	(3.85)	72.65
ETF nội	18.25	-	5.70	(1.36)	(11.35)	(1.00)	(7.58)	(5.53)	(3.85)	(0.30)	(6.29)	(0.61)	(7.45)	-	(8.70)	(5.24)	(11.34)	(8.93)	(4.97)	(12.17)
Diamond	14.87	-	-	-	(5.89)	(1.10)	(2.74)	(3.00)	(3.00)	(0.10)	(6.16)	(0.29)	(5.00)	-	(1.89)	(3.14)	(4.20)	(7.94)	(3.50)	(16.16)
E1	3.38	-	5.70	(1.55)	(4.07)	0.82	(4.06)	(1.10)	0.50	(0.55)	0.08	0.08	(1.51)	-	(6.88)	(2.10)	(6.44)	(0.78)	(3.54)	2.98
Finlead	-	-	-	0.19	(1.39)	(0.72)	(0.78)	(1.43)	(1.35)	0.35	(0.21)	(0.40)	(0.94)	-	0.07	-	(0.70)	(0.21)	2.07	1.01

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUEVFN	13,771,760	149.50	VGC	2,602,940	-105.82	SSI	11,848,100	294.25	VNM	9,467,900	-626.80	VNM	10,081,693	667.73	SSI	18,500,844	-457.31
NVL	9,165,300	138.19	BCM	922,700	-72.88	VND	13,652,800	254.49	CTG	8,245,100	-236.55	TCD	20,298,600	205.43	VND	21,016,577	-390.41
ACB	3,379,600	82.60	BCG	4,067,300	-42.81	VHM	4,502,160	246.51	ST8	6,114,970	-146.76	DIG	7,473,800	159.73	VHM	5,017,657	-275.07
MBB	5,348,790	53.82	POW	1,743,001	-24.10	VCB	1,159,400	114.75	HCM	4,363,000	-117.67	VRE	5,701,176	154.92	HPG	10,821,177	-245.88
MWG	1,925,400	49.53	FUESSVFL	1,141,700	-19.58	KBC	3,385,700	94.69	FUEVFN	4,935,500	-115.11	ST8	6,115,470	146.77	HSG	9,130,520	-149.87
MSN	1,586,955	38.35	VRE	572,200	-15.59	HPG	3,508,400	79.66	VRE	3,560,700	-96.58	CTG	4,639,782	133.10	VIX	9,800,504	-100.89
FPT	879,699	29.97	DCM	609,900	-15.46	KDH	2,433,500	73.69	GEX	4,010,000	-84.80	REE	1,800,750	112.26	DGC	1,551,716	-91.40
HPG	2,019,970	28.38	VNM	148,100	-10.04	HDG	1,826,300	66.84	MSN	1,049,100	-77.11	GEX	5,186,642	102.95	KBC	2,918,434	-81.95
STB	268,400	27.80	VHM	182,460	-9.68	VCI	1,380,200	48.09	BID	1,716,300	-75.43	VGC	2,493,940	101.88	MBB	3,662,771	-72.92
CTG	650,000	26.52	EVE	476,700	-8.40	VIX	4,597,030	46.83	VPB	3,787,200	-74.19	POW	6,491,788	90.07	VCB	687,431	-68.57

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	100.5	0.50%	0.86	20,679.04	3.57	7,311.00	13.75	105,000	23.59%	Link
BID	Ngân hàng	43.45	-0.57%	0.99	9,556.21	2.44	4,208.00	10.33	54,578	17.28%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	0.00%	1.16	5,691.63	8.11	3,972.00	4.91	23,685	28.09%	Link
TCB	Ngân hàng	32.4	2.05%	1.39	4,954.72	7.40	14,982.00	2.16		17.64%	Link
MBB	Ngân hàng	20.25	1.25%	1.39	3,991.88	9.06	14,982.00	1.35	24,400	17.64%	Link
STB	Ngân hàng	28.1	1.81%	1.29	2,303.24	15.43	4,640.00	6.06	31,200	30.00%	Link
GVR	BĐS KCN	18.05	0.28%	1.10	3,139.13	2.71	4,603.00	3.92	19,100	23.23%	Link
KBC	BĐS KCN	27.6	0.36%	1.70	921.13	10.92	4,880.00	5.66	29,800	29.17%	Link
IDC	BĐS KCN	42	-0.24%	1.71	602.61	5.64			52,400	42.84%	Link
VGC	BĐS KCN	43.9	2.33%	1.66	855.76	4.69	1,217.00	36.07		0.55%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	22.9	0.44%	1.00	5,789.50	23.54	1,916.00	11.95	25,000	23.42%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	55.5	0.18%	0.89	10,507.28	2.53	1,896.00	29.27	68,300	10.63%	Link
VRE	BĐS	27	-0.74%	1.15	2,637.87	3.38	5,227.00	5.11	36,200	23.92%	Link
KDH	BĐS	30.45	0.16%	0.40	949.02	3.36	1,576.00	19.32	37,700	32.47%	Link
NLG	BĐS	33	1.85%	1.53	551.07	4.08	2,557.00	12.91	38,100	44.94%	Link
DGC	Phân bón	63.1	6.95%	1.50	1,041.91	24.64	14,120.00	4.47	60,500	18.41%	Link
DPM	Dầu khí	33.3	1.22%	1.34	566.58	3.87	6,793.00	4.90	42,000	3.01%	Link
DCM	Dầu khí	25.45	2.21%	0.80	585.79	5.08	2,625.00	9.70	29,000	18.11%	Link
GAS	Dầu khí	93.7	0.11%	0.73	7,797.27	1.18	2,292.00	40.88	122,300	41.13%	Link
PLX	Dầu khí	38	-0.78%	1.12	2,099.24	0.98	1,340.00	28.36	45,000	20.38%	Link
PVS	Dầu khí	30.6	0.00%	1.19	635.90	7.97	993.00	30.82	33,000	6.25%	Link
PVD	Dầu khí	23.6	-0.21%	1.48	570.38	5.51	7,698.00	3.07	26,000	49.00%	Link
POW	Tiện ích	13.75	-0.36%	1.13	1,400.03	3.07	3,895.00	3.53	14,500	55.81%	Link
VNM	Bán lẻ	65.8	0.46%	1.20	5,979.09	5.95	2,605.00	25.26	84,500	30.59%	Link
MSN	Bán lẻ	76.5	2.82%	1.14	4,735.43	7.95	3,456.00	22.14	96,000	49.00%	Link
MWG	Bán lẻ	41.4	1.85%	1.34	2,633.42	7.34	7,475.00	5.54	55,200	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	72	0.56%	0.75	1,026.78	2.23	2,965.00	24.28	95,000	29.02%	Link
VHC	Thủy sản	60.5	-0.82%	1.22	482.36	1.70	12,800.00	4.73	67,500	30.47%	Link
GMD	Logistics	51.4	2.80%	0.69	673.51	2.36	7,059.00	7.28	57,000	48.84%	Link
FPT	Công nghệ	84.6	1.20%	0.76	4,062.02	2.49	5,901.00	14.34	91,900	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	28.35	-0.70%	1.18	5,923.61	7.54	3,520.27	8.05	1.21	27.41%	16.13%
ACB	Ngân hàng	21.55	-0.23%	1.04	3,639.19	6.97	3,742.40	5.76	1.34	30.00%	26.25%
HDB	Ngân hàng	18.5	-1.07%	0.91	2,023.15	1.87	3,148.88	5.88	1.19	19.75%	22.62%
LPB	Ngân hàng	15.15	3.41%	1.45	1,138.95	5.05	2,732.22	5.54	1.04	4.36%	19.91%
VIB	Ngân hàng	23.4	2.41%	1.28	2,144.33	11.05	4,162.83	5.62	1.51	20.50%	29.67%
VND	Chứng khoán	18.95	4.70%	2.04	1,003.40	34.46	489.06	38.75	1.58	21.56%	4.76%
TPB	Ngân hàng	18.65	1.40%	1.10	1,785.25	6.29	2,895.37	6.44	1.22	30.00%	20.89%
SSI	chứng khoán	25.25	3.91%	1.71	1,645.79	24.62	1,119.93	22.55	1.66		7.91%
CII	Xây dựng	17.6	0.28%	1.86	193.00	6.66	217.60	80.88	0.82	10.35%	1.02%
C4G	Xây dựng	13.2	-1.49%	2.10	193.45	2.13	790.73	16.69	1.21	0.00%	8.20%
CTD	Xây dựng	66.5	1.53%	1.86	213.55	1.65	183.95	361.50	0.60	48.75%	0.16%
HHV	Xây dựng	13.8	0.36%	1.75	197.61	3.79	903.05	15.28	0.63	3.39%	3.89%
LCG	Xây dựng	13	-1.90%	2.08	106.36	6.19	780.72	16.52	0.96	3.39%	5.90%
BCM	KCN	80	0.88%	0.97	3,600.00	1.62	1,170.44	68.35	4.88	2.81%	8.07%
HUT	KCN	18.4	0.55%	1.52	278.91	2.02	161.84	113.69	1.65	1.94%	1.44%
PHR	KCN	46.2	0.22%	1.44	272.18	1.43	6,038.56	7.65	1.78	15.59%	24.10%
SZC	KCN	36.4	0.69%	1.85	158.26	1.60	1,323.36	27.51	2.35	2.98%	8.95%
HSG	Vật liệu	16.55	1.22%	2.07	430.34	10.61	(1,753.53)		0.95	15.20%	-9.62%
HT1	Vật liệu	15	-0.99%	1.52	248.86	0.83	386.12	38.85	1.14	3.56%	2.89%
NKG	Vật liệu	16.7	2.45%	2.25	191.16	7.60	(2,585.96)		0.84	9.68%	-11.84%
PTB	Vật liệu	48.5	1.89%	1.06	143.47	0.45	6,016.80	8.06	1.23	13.90%	19.46%
KSB	Vật liệu	26.7	0.38%	1.71	88.57	2.98	1,392.77	19.17	1.04	3.59%	5.58%
NVL	BĐS	14.6	2.82%	1.00	1,237.89	19.32	362.35	40.29	0.77	5.05%	1.93%
DXG	BĐS	14.5	0.00%	2.20	384.59	12.58	(239.59)		0.97	18.81%	-1.63%
HDC	BĐS	37	1.93%	1.41	173.88	1.93	3,157.20	11.72	2.13	1.89%	20.89%
DIG	BĐS	20.9	0.48%	2.51	554.17	25.98	261.72	79.86	1.87	5.58%	2.12%
IJC	BĐS	14.6	-0.34%	2.07	159.86	2.35	1,661.89	8.79	0.94	6.00%	11.25%
BSR	Dầu khí	17.4	0.58%	1.48	2,345.60	8.03	4,750.00	3.66	1.05	41.13%	33.16%
PVT	Dầu khí	20.7	-1.43%	1.25	291.29	2.23	2,740.01	7.55	1.08	14.92%	15.37%
PLC	Săm lốp	35.8	-1.92%	1.81	125.76	1.09	1,355.49	26.41	2.29	1.16%	8.19%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Tiện ích	20.55	-0.96%	1.31	106.14	0.32	2,246.06	9.15	1.30	8.97%	14.36%
REE	Tiện ích	61.9	-0.16%	0.83	1,099.95	2.60	6,714.22	9.22	1.59		18.57%
GEX	Tiện ích	19.1	6.70%	1.85	707.11	29.81	9.99	1912.68	1.36	12.11%	0.07%
NT2	Tiện ích	32.15	-0.92%	0.79	402.40	1.03	3,244.99	9.91	2.03	16.08%	20.92%
HDG	Tiện ích	37.5	4.17%	1.53	398.81	3.24	4,718.16	7.95	1.64	22.03%	22.63%
PC1	Tiện ích	29.5	-0.34%	1.33	346.86	2.33	1,257.41	23.46	1.55	7.83%	6.82%
GEG	Tiện ích	16.7	-0.89%	1.12	233.75	1.57	955.97	17.47	1.74	46.44%	5.74%
BCG	Dầu khí	10.5	0.96%	2.13	243.54	4.57	220.40	47.64	0.84	1.73%	1.50%
SAB	Bán lẻ	158	-0.19%	0.20	4,405.32	0.19	7,649.00	20.66	4.21	62.50%	22.07%
QNS	Bán lẻ	43.5	1.16%	0.52	675.08	0.86	4,226.00	10.29	1.76	18.34%	17.50%
FRT	Bán lẻ	58.1	1.57%	1.41	344.16	2.34	1,620.00	35.86	3.95	30.39%	11.52%
DGW	Bán lẻ	38.35	3.37%	1.80	278.58	3.44	3,396.50	11.29	2.53	22.86%	24.73%
DBC	Bán lẻ	19	-1.78%	2.00	203.07	5.53	(1,339.12)		1.08	5.92%	-7.20%
PET	Bán lẻ	26.8	2.68%	2.31	115.15	0.57	1,025.57	26.13			4.26%
BAF	Bán lẻ	23.4	-2.90%		146.02	3.40	1,408.62	16.61	1.78	0.20%	11.80%
ANV	Thủy sản	35.2	0.72%	1.66	203.74	2.33	4,368.00	8.06	1.54	4.85%	20.07%
VSC	Logistics	28.85	1.23%	0.46	152.11	0.26	2,086.56	13.83	1.33	3.04%	9.43%
HAH	Logistics	44.5	3.85%	1.13	136.10	5.07	9,072.47	4.90	1.31	5.07%	34.36%
CTR	Công nghệ	71	0.28%	1.36	353.10	0.28	4,040.07	17.57	4.64	10.68%	29.32%
TNG	Dệt may	20	1.01%	1.72	91.41	1.75	2,878.54	6.95	1.29	15.77%	19.35%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

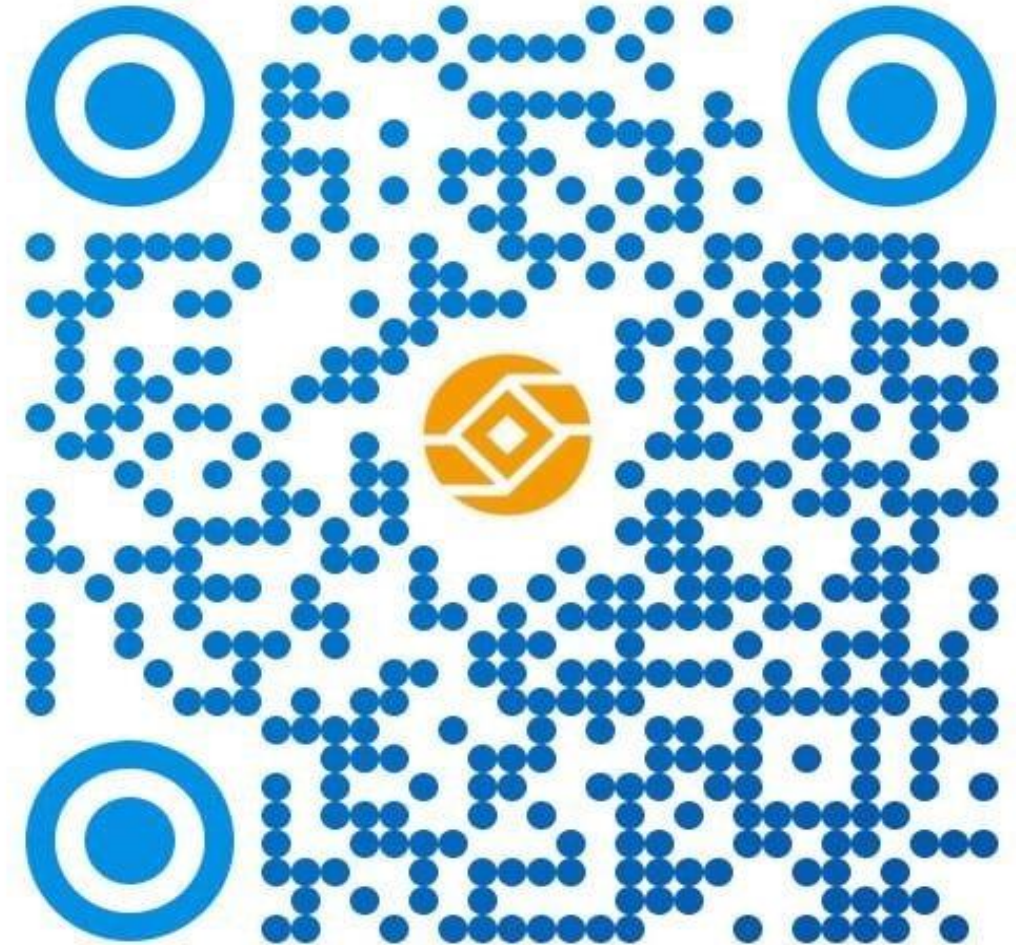
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký